

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-48

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mía đường I - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được chuyển đổi (CPH) từ Tổng Công ty Mía đường I - Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1913/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/07/2013. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100114314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Lệ Châm	Ủy viên	
Ông Đặng Việt Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Lê Trung Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Cao Chiến Thắng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Hồng Phương	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Lệ Châm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mùi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đường Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2018
Bà Văn Thị Quỳnh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2018
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Đỗ Đình Quý	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Bà Lê Thị Huệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Mía đường I - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Sông Hồng đang được trình bày theo giá gốc tại ngày đầu tư. Do không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán cần thiết nên chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết để trình bày khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

2. Tại thời điểm 31/12/2018, tổng giá trị nợ phải thu chưa có xác nhận của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/05 là 4,64 tỷ đồng (bao gồm: Phải thu khách hàng 3,74 tỷ đồng, trả trước cho người bán 299 triệu đồng, phải thu khác 598 triệu đồng); tổng giá trị nợ phải trả chưa có xác nhận là 2,49 tỷ đồng (bao gồm: Phải trả người bán 691 triệu đồng, phải trả khác 1,01 tỷ đồng, người mua trả tiền trước 403 triệu đồng, vay 379 triệu đồng). Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán để xác định tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dư của các khoản nợ này tại thời điểm 31/12/2018 hay không.

3. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/05 đang ghi nhận chi phí lãi vay phải trả là 6,55 tỷ đồng. Chúng tôi không thể xác định được tính đầy đủ và chính xác của khoản chi phí phải trả này nên không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến số dư này tại thời điểm 31/12/2018.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP cho năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 203/VACO/BCKT.NV2 ngày 28 tháng 04 năm 2018.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		772.422.305.612	824.132.542.854
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.898.230.010	103.254.480.261
111	1. Tiền		23.898.230.010	98.358.065.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.896.415.212
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		586.146.205.566	554.470.124.980
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	379.040.376.018	327.547.050.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.049.852.044	107.486.824.227
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	110.632.022.110	120.340.293.422
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	67.657.713.581	18.224.086.957
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.272.817.929)	(19.165.324.403)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		39.059.742	37.194.552
140	IV. Hàng tồn kho	10	149.340.950.188	139.636.231.614
141	1. Hàng tồn kho		162.962.029.866	140.188.283.889
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.621.079.678)	(552.052.275)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.036.919.848	26.771.705.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	147.018.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.460.540.931	23.751.496.508
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.576.378.917	2.873.191.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.142.788.169.697	1.135.721.330.156
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		46.859.770.805	2.184.535.517
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	46.859.770.805	2.175.715.517
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	-	8.820.000
220	II. Tài sản cố định		501.223.093.058	543.828.607.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	493.127.080.843	535.732.595.680
222	- Nguyên giá		997.573.191.035	998.685.877.792
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(504.446.110.192)	(462.953.282.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.096.012.215	8.096.012.215
228	- Nguyên giá		8.759.083.561	8.759.083.561
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(663.071.346)	(663.071.346)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		357.849.221.004	340.029.174.653
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	357.849.221.004	340.029.174.653
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	231.251.611.651	246.023.004.175
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		196.659.111.651	211.430.504.175
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.592.500.000	34.592.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.604.473.179	3.656.007.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.604.473.179	3.656.007.916
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.915.210.475.309	1.959.853.873.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

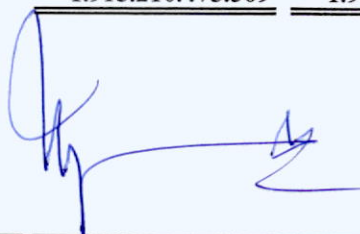
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.221.809.683.220	1.210.581.020.494
310	I. Nợ ngắn hạn		1.064.699.762.600	973.344.998.248
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	340.078.669.296	257.806.846.454
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	76.109.946.985	72.753.109.533
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.539.385.780	5.516.664.303
314	4. Phải trả người lao động		7.283.904.767	3.254.540.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.233.766.222	17.783.530.048
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		727.381.771	546.952.986
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	56.329.291.460	47.738.181.397
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	548.304.038.981	554.063.655.342
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.868.036.350	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.225.340.988	13.881.517.316
330	II. Nợ dài hạn		157.109.920.620	237.236.022.246
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	16.119.744.291	23.286.144.291
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	139.215.887.529	212.167.743.555
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.774.288.800	1.774.288.800
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	7.845.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		693.400.792.089	749.272.852.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	693.329.389.475	749.201.449.902
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.490.990.000	430.490.990.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.490.990.000	430.490.990.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(238.099.707)	(238.099.707)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.868.499.479	54.641.915.795
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.630.401.667	148.234.626.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		137.146.499.507	98.715.537.935
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(29.516.097.840)	49.519.088.969
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		93.577.598.036	116.072.016.910
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		71.402.614	71.402.614
431	1. Nguồn kinh phí		71.402.614	71.402.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.915.210.475.309	1.959.853.873.010


Trần Đình Tiến
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019


Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.368.119.468.498	1.661.342.794.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	632.141.729	43.296.537.372
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.367.487.326.769	1.618.046.256.721
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.298.834.238.355	1.441.485.366.936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.653.088.414	176.560.889.785
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.135.592.778	3.227.322.299
22	7. Chi phí tài chính	28	54.282.411.142	55.011.867.554
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.747.023.910	54.968.715.556
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(14.771.392.524)	33.480.674.135
25	9. Chi phí bán hàng	29	19.470.196.210	22.345.360.665
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	38.236.038.471	46.965.500.706
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.971.357.155)	88.946.157.294
31	12. Thu nhập khác	31	7.207.369.732	4.566.369.724
32	13. Chi phí khác	32	1.033.635.583	18.042.911.547
40	14. Lợi nhuận khác		6.173.734.149	(13.476.541.823)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(41.797.623.006)	75.469.615.471
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.205.657.566	11.175.022.605
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(45.003.280.572)	64.294.592.866
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(29.516.097.840)	49.796.601.779
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(15.487.182.732)	14.497.991.087
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(686)	1.157



Trần Đình Tiến

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019



Trần Thị Mùi

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hội

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(41.797.623.006)	75.469.615.471
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.999.939.807	47.037.420.757
03	- Các khoản dự phòng		15.036.711.679	5.286.611.101
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		443.427.223	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		4.015.746.729	(3.453.748.717)
06	- Chi phí lãi vay		51.747.023.910	54.968.715.556
07	- Các khoản điều chỉnh khác		514.431.369	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.959.657.711	179.308.614.168
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.815.415.300)	(55.620.426.208)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.040.487.158)	312.082.036.887
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		60.178.935.434	75.844.587.944
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.801.447.263)	(899.999.630)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(67.859.051.601)	(58.017.139.410)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(630.707.959)	(28.493.480.676)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		621.356.628	1.340.090.714
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.876.032.811)	(82.930.768.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.736.807.681	342.613.515.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.500.990.344	(340.275.966.058)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.461.208.000	475.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(137.794.925.494)	(123.170.129.598)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		102.819.141.518	107.346.649.766
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.761.251.237	2.316.859.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.252.334.395)	(353.306.676.853)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.370.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.282.057.383.967	1.698.317.258.645
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.360.768.856.354)	(1.699.559.971.580)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.130.621.150)	(33.929.888.899)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80.840.723.537)	(35.172.601.834)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(79.356.250.251)	(45.865.762.926)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		103.254.480.261	149.123.135.687
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.892.500)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	23.898.230.010	103.254.480.261


Trần Đình Tiến
Người lập

Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía đường I - CTCP được chuyển đổi (CPH) từ Tổng Công ty Mía đường I - Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1913/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/07/2013. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100114314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 430.490.990.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 430.490.990.000 đồng; tương đương 43.049.099 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty và các công ty trong Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh đường. Trong năm 2018, tình hình tiêu thụ đường của các công ty trong Tập đoàn gặp nhiều khó khăn. Giá bán đường thành phẩm có xu hướng đi xuống liên tục bắt đầu từ cuối quý 4 năm 2017, cụ thể: giá bán bình quân đầu năm khoảng 12.300 đồng/kg đã giảm còn khoảng 10.600 đồng/kg vào cuối năm. Thị trường đường bị cạnh tranh lớn từ đường nhập ngoại cũng như việc xuất khẩu sang các thị trường khác không ổn định. Do đó, sản lượng đường tiêu thụ cũng như giá bán đường sụt giảm so với năm trước làm cho kết quả kinh doanh kỳ này sụt giảm mạnh.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Mía đường Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang	62.19%	62.19%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đường
Công ty CP Bia rượu Nước giải khát Viger	Tỉnh Phú Thọ	71.23%	71.23%	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát
Công ty CP TNHH Viger Hà Nội (*)	Thành phố Hà Nội	71.23%	71.23%	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát
Công ty CP Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	Thành phố Hà Nội	95.07%	95.07%	Kinh doanh các sản phẩm đường

(*): Công ty TNHH Viger Hà Nội là công ty con 100% vốn của Công ty CP Bia rượu nước giải khát Viger.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Bản quyền sáng chế	03	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh thương các sản phẩm đường. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.867.275.398	14.402.580.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.030.954.612	83.955.484.674
Các khoản tương đương tiền	-	4.896.415.212
	23.898.230.010	103.254.480.261

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCF

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

a1) Các khoản đầu tư kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	Hà Nội	44.85%	44.85%	81.009.467.039	Hà Nội	44.85%	44.85%	82.762.040.186
Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan (*)	Thanh Hóa	17.50%	17.50%	114.649.644.612	Thanh Hóa	17.50%	17.50%	127.668.463.989
				195.659.111.651				210.430.504.175

a2) Các khoản đầu tư kế toán theo phương pháp giá gốc

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Sông Hồng	Thanh Hóa	20.00%	20.00%	1.000.000.000	Thanh Hóa	20.00%	20.00%	1.000.000.000
				1.000.000.000				1.000.000.000

(*): Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định rằng Tổng Công ty là bên có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan, do:
- Ông Nguyễn Văn Hội - Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là phó chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan;
- Bà Trần Thị Mùi - Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Đường mía Việt Nam - Đà Loan.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38 .

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	34.592.500.000	-	34.592.500.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	34.592.500.000	-	34.592.500.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Mía đường II - CTCP có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đường. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Mía đường II - CTCP cùng là 5%.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đức Lộc	64.005.460.501	-	82.100.910.501	-
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	148.512.648.472	-	52.083.456.496	-
Đại lý Lương Thị Bắc	24.094.761.001	-	39.342.089.001	-
Công ty TNHH An Hà	32.175.000.001	-	31.175.000.001	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	1.531.049.887	-	29.686.999.895	-
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	12.451.025.000	(1.541.400.000)	28.926.025.000	(5.451.000.000)
Phải thu khách hàng khác	96.270.431.156	(9.139.298.918)	64.232.569.331	(7.345.728.547)
	379.040.376.018	(10.680.698.918)	327.547.050.225	(12.796.728.547)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	148.513.991.722	-	52.083.477.794	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH XNK và Thương mại Hợp Thịnh	14.947.733.333	-	50.177.733.333	-
Công ty TNHH Đức Lộc	-	-	10.300.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Vương Quốc	-	-	8.447.899.997	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	-	-	6.009.999.200	-
Trả trước cho người bán khác	33.102.118.711	(492.964.170)	32.551.191.697	(281.627.308)
	48.049.852.044	(492.964.170)	107.486.824.227	(281.627.308)

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu	103.632.022.110	(2.522.893.662)	113.340.293.422	(2.305.199.851)
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
	110.632.022.110	(2.522.893.662)	120.340.293.422	(2.305.199.851)
b) Dài hạn				
Cho vay mua ô tô, máy cày	1.473.639.605	(412.911.721)	2.175.715.517	(286.218.060)
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	45.386.131.200	-	-	-
	46.859.770.805	(412.911.721)	2.175.715.517	(286.218.060)
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	45.386.131.200	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay:

TT	Bên vay/hợp đồng	Số tiền vay	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ gốc tại 31/12/2018	Hình thức đảm bảo
I	Các khoản cho vay ngắn hạn					110.632.022.110	
1	Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung					7.000.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 130/HĐKT-MĐI-TCKT ngày 23 tháng 10 năm 2017	7.000.000.000	Cho vay để Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Hải Nhung làm việc với các nhà cung cấp, thiết bị Trung Quốc hoàn thành các công việc liên quan đến hợp đồng số 45/VINASUGARI-MINGYANG/2015	Không xác định thời hạn	8%/năm	7.000.000.000	Tin chấp
2	Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu					103.632.022.110	
	Theo các giấy nhận nợ với từng hộ dân	103.632.022.110	Khoản cho vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho các hộ nông dân trồng mía, vốn và lãi đầu tư được thu hồi qua việc đối trừ với sản phẩm mía nguyên liệu thu mua từ hộ nông dân	Theo vụ thu hoạch mía	Lãi suất khoản đầu tư được tính bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm đầu tư (riêng khoản đầu tư phân bón - hữu cơ khoáng là sản phẩm do Công ty sản xuất nên không tính lãi).	103.632.022.110	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay:

TT	Bên vay/hợp đồng	Số tiền vay	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ gốc tại 31/12/2018	Hình thức đảm bảo
II	Các khoản cho vay dài hạn					46.859.770.805	
1	Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu					45.386.131.200	
3.2	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2018/HC-SUGAR I	5.386.135.200	Cho vay để bổ sung nguồn vốn.	48 tháng	0% trong 24 tháng đầu tiên, 12%/năm kể từ tháng thứ 25	5.386.135.200	Tin chấp
3.3	Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 05/2018/HC-SUGAR I	39.999.996.000	Cho vay để bổ sung nguồn vốn.	48 tháng	0% trong 24 tháng đầu tiên, 12%/năm kể từ tháng thứ 25	39.999.996.000	Tin chấp
2	Cho vay mua ô tô, máy cày					1.473.639.605	
3.1	Theo các hợp đồng cho vay cụ thể với từng hộ dân	1.473.639.605	Cho vay hỗ trợ mua ô tô, máy cày	24 - 36 tháng	Theo chính sách của CTCP Mía đường Sơn Dương từng thời kỳ	1.473.639.605	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.785.326	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	687.643.971	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.603.488	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.877.570	-	-	-
Tạm ứng	2.692.575.207	-	5.705.466.552	-
Ký cược, ký quỹ	57.148.544.246	(272.611.250)	516.485.799	-
Công ty CP Mía đường Trà Vinh	4.546.910.863	(3.182.837.605)	4.546.910.863	(2.273.455.432)
Công ty CP Thực phẩm Vạn Điểm	821.256.312	(821.256.312)	821.256.312	(821.256.312)
Phải thu khác	2.267.160.569	(886.644.291)	5.946.323.460	(400.838.893)
	67.657.713.581	(5.163.349.458)	18.224.086.957	(3.495.550.637)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		(đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	5.102.000.000	3.560.600.000	10.902.000.000	5.451.000.000
- Công ty Mía đường Trà Vinh	7.048.841.464	2.114.652.439	7.048.841.464	3.524.420.732
- Công ty CP Lilama Hà Nội	1.657.200.000	-	1.657.200.000	-
- Công nợ đầu tư mía vùng Sơn Dương, Tuyên Quang	1.536.895.216	135.226.219	1.331.794.784	41.130.662
- Công nợ đầu tư mía vùng Hàm Yên, Tuyên Quang	1.323.621.606	202.396.941	1.127.292.439	112.756.710
- Công ty CP Thực phẩm Vạn Điểm	821.256.312	-	821.256.312	-
- Xưởng In bao bì liên doanh Sơn Linh - Việt Trung	1.437.619.354	-	1.437.619.354	-
- Các khoản khác	6.675.606.690	317.347.114	4.089.095.042	120.466.888
	25.603.040.642	6.330.222.713	28.415.099.395	9.249.774.992

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.054.350.754	(51.864.721)	30.164.167.669	(235.289.154)
Công cụ, dụng cụ	1.190.793.818	(4.931.500)	482.206.191	(4.931.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.517.574.262	-	12.257.498.465	-
Thành phẩm	73.425.595.715	(13.198.438.685)	61.333.526.781	(309.986.849)
Hàng hoá	1.351.719.081	(1.844.772)	3.314.875.384	(1.844.772)
Hàng gửi đi bán	43.421.996.236	(364.000.000)	32.636.009.399	-
	162.962.029.866	(13.621.079.678)	140.188.283.889	(552.052.275)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà máy điện sinh khối công suất 25MW	357.844.429.586	339.843.547.762
- Các dự án khác	4.791.418	185.626.891
	357.849.221.004	340.029.174.653

Thông tin về "Dự án nhà máy điện sinh khối công suất 25MW":

- Mục đích đầu tư và địa điểm xây dựng: Nhà máy được xây dựng tại địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang với mục đích cung cấp nguồn năng lượng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương;
- Tổng mức đầu tư dự kiến theo hợp đồng EPC là: 325.178.974.000 đồng;
- Nhà thầu chính: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Mía đường I - CTCP và Công ty Cổ phần Lisemco 2 (Tổng thầu EPC);
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang trong giai đoạn chạy thử và dự kiến sẽ bắt đầu đi vào hoạt động từ quý I năm 2019.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Số dư cuối năm	97.272.727	8.147.310.834	514.500.000	8.759.083.561
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	97.272.727	51.298.620	514.499.999	663.071.346
Số dư cuối năm	97.272.727	51.298.620	514.499.999	663.071.346
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	8.096.012.214	1	8.096.012.215
Tại ngày cuối năm	-	8.096.012.214	1	8.096.012.215

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 611.772.727 đồng.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTC

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	224.472.098.615	754.042.530.404	19.189.575.314	981.673.459	998.685.877.792
- Mua trong năm	68.300.658	6.185.456.640	-	-	6.253.757.298
- Điều chỉnh nguyên giá theo quyết toán (*)	(5.651.361.441)	1.435.627.881	-	-	(4.215.733.560)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.998.360.000)	(823.036.889)	(298.517.322)	(30.796.284)	(3.150.710.495)
Số dư cuối năm	216.890.677.832	760.840.578.036	18.891.057.992	950.877.175	997.573.191.035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	110.267.404.087	335.643.178.377	16.150.060.264	892.639.384	462.953.282.112
- Khấu hao trong năm	7.329.706.983	35.958.527.847	686.466.511	25.238.466	43.999.939.807
- Thanh lý, nhượng bán	(1.998.360.000)	(440.640.783)	(37.314.660)	(30.796.284)	(2.507.111.727)
Số dư cuối năm	115.598.751.070	371.161.065.441	16.799.212.115	887.081.566	504.446.110.192
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	114.204.694.528	418.399.352.027	3.039.515.050	89.034.075	535.732.595.680
Tại ngày cuối năm	101.291.926.762	389.679.512.595	2.091.845.877	63.795.609	493.127.080.843

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 359.414.692.320 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.439.125.086 đồng.

(*): Điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định nằm trong Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang lên 4.000 TMN (giai đoạn I) của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nhất kiểm toán tại báo cáo kiểm toán số 37/2018/BCKT-KTVN.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.232.089.921	2.831.491.524
Chi phí sửa chữa tài sản	183.497.749	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	184.414.728	-
Chi phí thuê đất và lãi chậm nộp thuế đất năm 2018	1.004.470.781	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	824.516.392
	5.604.473.179	3.656.007.916

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Guangxi	55.766.611.040	55.766.611.040	68.824.668.777	68.824.668.777
Mingyang Import and Export Trade Co., Ltd				
Công ty TNHH Đại Phát Lợi	18.865.972.500	18.865.972.500	12.090.560.000	12.090.560.000
Công ty TNHH Hong Dương	11.175.464.940	11.175.464.940	8.819.643.500	8.819.643.500
Công ty Phát hành Bảo chí Trung ương	55.255.500.000	55.255.500.000		-
Phải trả người bán mía và các dịch vụ mía khác	62.062.186.173	62.062.186.173	61.396.774.752	61.396.774.752
Phải trả các đối tượng khác	136.952.934.643	136.952.934.643	106.675.199.425	106.675.199.425
	340.078.669.296	340.078.669.296	257.806.846.454	257.806.846.454
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	2.172.676.277	2.172.676.277	115.669.400	115.669.400
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
Doanh nghiệp tư nhân Thành Công Vĩnh Phúc	-	13.399.850.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	2.248.687.200	11.792.514.986
Công ty TNHH Đức Lộc	27.404.926.056	23.606.125.004
Các đối tượng khác	46.456.333.729	23.954.619.543
	76.109.946.985	72.753.109.533
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	2.248.687.200	11.792.514.986
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.125.077.909	24.135.041.699	25.336.876.347	136.336.581	59.579.842
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	1.245.139.502	28.693.626.828	30.686.483.747	747.717.417	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	35.942.018	-	461.030.264	526.459.045	101.370.799	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.837.249.473	91.071.464	3.237.614.194	630.707.959	590.954.120	451.682.346
Thuế Thu nhập cá nhân	-	711.367.490	790.355.044	1.205.090.478	-	296.632.056
Thuế Tài nguyên	-	32.745.600	108.240.000	140.985.600	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.311.262.338	3.444.117.068	3.023.887.870	-	2.731.491.536
Các loại thuế khác	-	-	12.655.839	12.655.839	-	-
	2.873.191.491	5.516.664.303	60.882.680.936	61.563.146.885	1.576.378.917	3.539.385.780

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.406.528.376	8.487.554.889
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Hải Nhung	1.259.836.781	6.459.836.781
- Phí nhập khẩu, vận chuyển	1.285.610.000	1.824.100.000
- Chi phí phải trả khác	281.791.065	1.012.038.378
	12.233.766.222	17.783.530.048

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	569.264.845	168.149.452
- Bảo hiểm xã hội	766.159.340	777.638.417
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.009.466.491	4.868.437.641
- Phải trả lãi vay	1.407.835.099	1.447.500.002
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch (*)	23.400.000.000	19.700.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (**)	19.148.900.305	19.148.900.305
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.997.665.380	1.597.555.580
	56.329.291.460	47.738.181.397
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.628.408.016	2.594.808.016
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch (*)	13.491.336.275	20.691.336.275
	16.119.744.291	23.286.144.291
c) Phải trả khác là các bên liên quan	1.407.835.099	1.447.500.002

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*): Đây là khoản lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam của hợp đồng vay vốn số 14/HĐNNHNo ngày 14/03/1995 kèm phụ lục hợp đồng số 14/HĐNNHNo-PL01 ngày 15/01/2015.

(**): Đây là khoản lãi chậm nộp tiền bán phần vốn nhà nước theo công văn số 945/ĐTKDV-TCKT ngày 26/04/2016 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Toàn bộ dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm là dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương. Khoản dự phòng được trích lập để chi trả cho các cá nhân nghỉ việc theo quyết định số 98/QĐ-ĐSD-HĐQT về Phê duyệt Phương án giải quyết số lao động dôi dư vụ 2018/2019 ngày 29 tháng 12 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	495.026.799.313	495.026.799.313	1.281.057.383.967	1.291.732.000.325	484.352.182.955	484.352.182.955
- Vay ngắn hạn cá nhân	487.262.722.767	487.262.722.767	1.134.271.425.220	1.244.732.330.325	376.801.817.662	376.801.817.662
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	59.036.856.029	59.036.856.029	63.951.856.026	59.036.856.029	63.951.856.026	63.951.856.026
- Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả	59.036.856.029	59.036.856.029	62.951.856.026	59.036.856.029	62.951.856.026	62.951.856.026
	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	554.063.655.342	554.063.655.342	1.345.009.239.993	1.350.768.856.354	548.304.038.981	548.304.038.981
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	261.204.599.584	261.204.599.584	-	59.036.856.029	202.167.743.555	202.167.743.555
- Vay dài hạn tổ chức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Vay dài hạn cá nhân	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	271.204.599.584	271.204.599.584	1.000.000.000	69.036.856.029	203.167.743.555	203.167.743.555
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.036.856.029)	(59.036.856.029)	-	-	(63.951.856.026)	(63.951.856.026)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	212.167.743.555	212.167.743.555			139.215.887.529	139.215.887.529
c) Vay với các bên liên quan						
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)	7.764.076.546	7.764.076.546			104.268.865.293	104.268.865.293

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời gian hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2018	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Vay ngắn hạn ngân hàng					376.801.817.662	
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng					100.206.930.015	
	Hợp đồng số 37211.18.065.789999.TD	200.000.000.000	Thanh toán tiền đường theo hóa đơn số 0000014 ngày 23/08/2018, 0000065 ngày 28/08/2018, 0000157 ngày 05/09/2018	23/01/2019	6,40%	60.293.350.000	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay tiền số 37217.18.065.24150.TD ngày 18 tháng 10 năm 2018	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	15/04/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	39.913.580.015	Tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TMCP An Bình					79.300.000.000	
	Hợp đồng cho vay từng lần 2174/18/TD-TT/IL.24N ký ngày 23/05/2018	80.000.000.000	Thanh toán tiền mía đường HD số 128, 102 HDMB/SD-MĐI ngày 02/07/2018	07/01/2019	9,50%	79.300.000.000	Tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên					26.865.763.482	
	Hợp đồng tín dụng số 1701-LAV/201700394 ngày 10/11/2017	30.000.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại	06/11/2018	Theo từng khế ước nhận nợ	26.865.763.482	Tín chấp
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang					89.844.576.761	
	Hợp đồng tín dụng số 138/2017-HĐCVHM/NHCT174 - CTCP MIA DUONG SON DUONG ngày 15/12/2017	140.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh vụ 2017-2018	Đến ngày 30/11/2018	Theo từng khế ước nhận nợ	89.844.576.761	Tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang					75.655.097.404	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTD ngày 12/12/2017	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/12/2018	Theo từng khế ước nhận nợ	75.655.097.404	Tài sản đảm bảo

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

TT		Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2018	Nợ vay phải trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo tiền vay
I	Vay dài hạn ngân hàng						202.167.743.555	62.951.856.026	
1	Ngân hàng Phát triển Tuyến Quang						90.636.000.000	10.378.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HHTDDTSDBS - NHPT ngày 30/12/2017		105.000.000.000	Thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối mía đường Tuyến Quang công suất 25MW	114 tháng	Theo thông báo tại từng thời điểm giải ngân	90.636.000.000	10.378.000.000	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyến Quang						31.555.794.451	7.888.948.613	
	Hợp đồng tín dụng số LAV 201200864/HHTD ngày 14/08/2012		100.000.000.000	Đầu tư giai đoạn I công suất 2.000 TMN, hạng mục xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng và 1 phần chi phí kiến thiết cơ bản khác để thực hiện di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyến Quang công suất 4.000TMN có tính đến mở rộng lên 6.000 TMN	84 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	31.555.794.451	7.888.948.613	Tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Tuyến Quang						29.000.000.000	29.000.000.000	
	Hợp đồng tín dụng Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 389/2012/HHTD ngày 7/9/2012		180.000.000.000	Thực hiện dự án đầu tư di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyến Quang giai đoạn I - công suất 2.000 TMN tại thôn Tân Bình 2, xã Bình Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyến Quang	84 tháng	Áp dụng lãi suất thả nổi	29.000.000.000	29.000.000.000	Tài sản đảm bảo.
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyến Quang						50.975.949.104	15.684.907.413	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HHTD ngày 09/03/2017		120.000.000.000	Thanh toán chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác để đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyến Quang lên 6.000TMN thực hiện giai đoạn I nâng công suất lên 4.000TMN	60 tháng	Áp dụng lãi suất thả nổi	50.975.949.104	15.684.907.413	Tài sản đảm bảo.
II	Vay dài hạn cá nhân						1.000.000.000	1.000.000.000	
	Theo các hợp đồng tín dụng được ký kết với Công ty.			Bổ sung vốn lưu động.	13 tháng	10%/năm	1.000.000.000	1.000.000.000	Tin chấp.
	Tổng cộng						203.167.743.555	63.951.856.026	

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.490.990.000	951.386.576	-	63.168.139.760	116.450.278.726	112.837.880.546	723.898.675.608
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	49.796.601.779	14.497.991.087	64.294.592.866
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.370.959.866	(42.013.231.714)	(12.034.004.519)	(36.676.276.367)
Tặng/giảm khác	-	70.061.569	-	-	(3.155.753.568)	770.149.794	(2.315.542.205)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(1.021.448.145)	(238.099.707)	(25.897.183.831)	27.156.731.681	2	-
Số dư cuối năm trước	430.490.990.000	-	(238.099.707)	54.641.915.795	148.234.626.904	116.072.016.910	749.201.449.902
Số dư đầu năm nay	430.490.990.000	-	(238.099.707)	54.641.915.795	148.234.626.904	116.072.016.910	749.201.449.902
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(29.516.097.840)	(15.487.182.732)	(45.003.280.572)
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ	-	-	-	957.165.783	(1.914.331.566)	-	(957.165.783)
Trích lập các quỹ tại công ty con	-	-	-	6.269.417.901	(9.175.243.024)	(7.007.158.948)	(9.912.984.071)
Công ty con tăng vốn trong năm	-	-	-	-	1.447.194	(77.194)	1.370.000
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(1)	-	(1)
Số dư cuối năm nay	430.490.990.000	-	(238.099.707)	61.868.499.479	107.630.401.667	93.577.598.036	693.329.389.475

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con, việc phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	Công ty CP Mía đường Sơn Dương	Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Viger
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.00%	36.885.981.792	2.483.972.221
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.52%	9.834.997.961	215.016.258
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.52%	4.426.317.814	215.016.258
Chi trả cổ tức	79.29%	12.844.974.000	1.441.710.000
Lợi nhuận chưa phân phối	15.67%	9.779.692.017	612.229.705

Tại thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty Mía đường I - CTCP và Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương chưa có Thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị nên khoản cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông vẫn được trình bày chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Sản xuất & Đầu tư Thương mại Chiến Thắng	45.80%	197.164.870.000	0.00%	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	0.00%	-	45.80%	197.164.870.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	30.88%	132.951.900.000	35.38%	152.328.750.000
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	7.96%	34.250.000.000	7.96%	34.250.000.000
Bà Trần Thị Lệ Châm	5.85%	25.185.520.000	5.30%	22.801.730.000
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	0.68%	2.928.850.000	0.68%	2.928.850.000
Các cổ đông khác	8.83%	38.009.850.000	4.88%	21.016.790.000
	<u>100%</u>	<u>430.490.990.000</u>	<u>100%</u>	<u>430.490.990.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	430.490.990.000	430.490.990.000
- Vốn góp cuối năm	430.490.990.000	430.490.990.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.049.099	43.049.099
- Cổ phiếu phổ thông	43.049.099	43.049.099
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.049.099	43.049.099
- Cổ phiếu phổ thông	43.049.099	43.049.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.868.499.479	54.641.915.795
	<u>61.868.499.479</u>	<u>54.641.915.795</u>

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty và các công ty con ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất thuê như sau:

Vị trí đất thuê	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
Đất thuê của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP		
Số 17, đường Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh tuy, quận Hai Bà Trưng	337.0	Đến năm 2043
Đất thuê của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương		
Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang	76.147.0	Đến năm 2045
Xã Bình Xa, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang	94.716.5	Đến năm 2060
Xã Bình Xa, Huyện Hàm Yên, Tỉnh Tuyên Quang	5.500.0	Đến năm 2067
Đất thuê của Công ty CP Bia rượu NGK Viger		
Đoạn nút từ A2 (điểm giao nhau giữa đường Nguyễn Tất Thành với đường Hùng Vương) đến nút A3(điểm giao nhau giữa đường Trần Nguyên Hãn và đường Hùng Vương)	16.871.4	Đến năm 2049
Đất thuê của Công ty CP Kỹ nghệ thực phẩm 19/05		
Phường Trung Hưng - Thị xã Sơn Tây - Hà Nội	61.375.0	Đất chuyên dùng lâu dài

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	100.00	622.404.20

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
	14.116.925.089	14.116.925.089

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.362.262.975.702	1.655.888.352.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.856.492.796	5.403.108.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	51.332.187
	1.368.119.468.498	1.661.342.794.093
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	621.224.993.528	530.003.552.072

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	115.172.455	-
Hàng bán bị trả lại	516.969.274	-
Giảm giá hàng bán	-	43.296.537.372
	632.141.729	43.296.537.372

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.261.388.670.910	1.395.541.454.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.558.362.455	22.130.611.967
Chi phí trong thời gian ngưng sản xuất theo mùa vụ	19.818.177.587	23.813.300.858
Dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.069.027.403	-
	1.298.834.238.355	1.441.485.366.936

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.551.901.363	2.316.859.946
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	178.181.018	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.386.135.200	856.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.375.197	54.212.353
	10.135.592.778	3.227.322.299

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.747.023.910	54.968.715.556
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	148.563.360	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.943.396.649	43.151.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	443.427.223	-
	54.282.411.142	55.011.867.554

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.207.356.293	2.177.406.418
Chi phí nhân công	2.381.609.255	3.719.980.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.376.257	352.322.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.752.810.892	12.823.640.076
Chi phí khác bằng tiền	1.795.043.513	3.272.011.644
	19.470.196.210	22.345.360.665

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.493.556.315	2.079.408.627
Chi phí nhân công	18.222.371.239	20.460.737.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.865.471.864	2.153.949.501
Thuế, phí, lệ phí	2.599.500.817	2.176.082.105
Chi phí dự phòng	1.967.684.276	5.175.386.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.113.886.938	5.685.225.954
Chi phí khác bằng tiền	8.973.567.022	9.234.709.926
	38.236.038.471	46.965.500.706

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.090.914.429	497.612.128
Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhân sự	1.756.439.394	1.687.674.240
Khoản thu hộ tiền thu lao và tiền lương	826.525.667	810.008.500
Thu nhập từ hỗ trợ của UBND tỉnh Tuyên Quang (*)	2.000.000.000	-
Tiền bồi thường, tiền phạt thu được	717.454.858	-
Tiền bán phế liệu	377.430.300	630.952.726
Thu nhập khác	438.605.084	940.122.130
	7.207.369.732	4.566.369.724

(*): Khoản hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương theo quyết định số 1104/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ngày 27/07/2016 về việc hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	273.305.197	396.550.663
Khoản chi trả hộ tiền thù lao Hội đồng quản trị	28.300.000	57.116.028
Các khoản bị phạt	601.404.997	2.609.036.984
Tiền ủng hộ vùng nguyên liệu	-	14.277.623.010
Chi phí khác	130.625.389	702.584.862
	1.033.635.583	18.042.911.547

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng Công ty Mía đường I - CTCP	2.570.779.421	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	-	10.563.820.454
Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Viger	618.346.391	560.033.906
Công ty TNHH Viger Hà Nội	16.531.754	51.168.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.205.657.566	11.175.022.605
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	31.956.628	104.328.602
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.746.178.009)	14.467.951.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(630.707.959)	(28.493.480.676)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(139.271.774)	(2.746.178.009)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(29.516.097.840)	49.796.601.779
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(29.516.097.840)	49.796.601.779
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.049.099	43.049.099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(686)	1.157

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.775.379.833
Chi phí nhân công	70.057.077.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.999.939.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.548.317.187
Chi phí khác bằng tiền	13.617.203.587
	684.997.917.575

42

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.898.230.010	-	-	23.898.230.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.854.041.223	-	-	430.854.041.223
Các khoản cho vay	108.109.128.448	46.446.859.084	-	154.555.987.532
	562.861.399.681	46.446.859.084	-	609.308.258.765
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.254.480.261	-	-	103.254.480.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.487.677.998	-	-	329.487.677.998
Các khoản cho vay	118.035.093.571	1.889.497.457	-	119.924.591.028
	550.777.251.830	1.889.497.457	-	552.666.749.287

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	548.304.038.981	139.215.887.529	-	687.519.926.510
Phải trả người bán, phải trả khác	396.407.960.756	16.119.744.291	-	412.527.705.047
Chi phí phải trả	12.233.766.222	-	-	12.233.766.222
	956.945.765.959	155.335.631.820	-	1.112.281.397.779
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	554.063.655.342	212.167.743.555	-	766.231.398.897
Phải trả người bán, phải trả khác	305.545.027.851	23.286.144.291	-	328.831.172.142
Chi phí phải trả	17.783.530.048	-	-	17.783.530.048
	877.392.213.241	235.453.887.846	-	1.112.846.101.087

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch HĐQT
Bà Cao Thị Hồng Liên	Vợ của chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Phú Cường	Phó Giám đốc của Công ty Thương mại và Tư vấn
Ông Trần Ngọc Nghiêm	Người thân của Bà Trần Thị Lệ Châm - Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Ngọc Trang	Người thân của Bà Trần Thị Lệ Châm - Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Minh	Tổng Giám đốc của CTCP Mía đường Sơn Dương

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	621.224.993.528	530.003.552.072
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	621.224.993.528	530.003.552.072
Mua hàng hóa, vật tư	1.375.988.665	712.345.595
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	1.375.988.665	712.345.595
Vay vốn	143.104.458.747	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Hội	116.055.670.000	-
Bà Cao Thị Hồng Liên	9.500.000.000	-
Ông Nguyễn Phú Cường	350.000.000	100.000.000
Ông Trần Ngọc Nghiêm	4.450.000.000	-
Bà Trần Thị Ngọc Trang	12.198.788.747	-
Ông Nguyễn Hồng Minh	550.000.000	-
Lãi vay vốn	2.053.225.101	718.088.887
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	-	709.722.222
Bà Cao Thị Hồng Liên	660.094.851	-
Ông Nguyễn Phú Cường	30.729.083	8.366.665
Ông Trần Ngọc Nghiêm	214.635.997	-
Bà Trần Thị Ngọc Trang	1.131.876.282	-
Ông Nguyễn Hồng Minh	15.888.888	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	148.513.991.722	52.083.477.794
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	148.512.648.472	52.082.134.544
Công ty TNHH Đường Mía Việt Nam - Đà Loan	1.343.250	1.343.250
Phải thu về cho vay	45.386.131.200	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	45.386.131.200	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.172.676.277	115.669.400
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	2.172.676.277	115.669.400
Người mua trả tiền trước	2.248.687.200	11.792.514.986
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	2.248.687.200	11.792.514.986
Phải trả khác	1.407.835.099	1.447.500.002
Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu	1.407.835.099	1.447.500.002
Chi phí lãi vay phải trả	1.781.152.471	665.725.412
Bà Cao Thị Hồng Liên	407.444.444	-
Ông Nguyễn Phú Cường	27.195.748	8.366.665
Ông Trần Ngọc Nghiêm	214.635.997	-
Bà Trần Thị Ngọc Trang	1.131.876.282	657.358.747

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư tại ngày kết thúc năm (tiếp theo):

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	104.268.865.293	7.764.076.546
Ông Nguyễn Văn Hội	80.056.000.000	-
Bà Cao Thị Hồng Liên	9.500.000.000	-
Ông Nguyễn Phú Cường	450.000.000	100.000.000
Ông Trần Ngọc Nghiêm	4.450.000.000	-
Bà Trần Thị Ngọc Trang	9.262.865.293	7.664.076.546
Ông Nguyễn Hồng Minh	550.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	813.215.083	1.078.578.146
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.910.442.606	1.782.561.631

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Công ty đã điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

	Mã số	Số liệu sau điều chỉnh VND	Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
a. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn của	131	327.547.050.225	325.423.800.267	2.123.249.958
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.224.086.957	22.153.135.063	(3.929.048.106)
Hàng tồn kho	141	140.188.283.889	271.182.156.519	(130.993.872.630)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	340.029.174.653	213.990.170.501	126.039.004.152
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	211.430.504.175	211.934.746.162	(504.241.987)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	34.592.500.000	35.592.500.000	(1.000.000.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	257.806.846.454	257.408.875.328	397.971.126
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	72.753.109.533	70.629.859.575	2.123.249.958
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.783.530.048	38.237.570.047	(20.454.039.999)
Phải trả ngắn hạn khác	319	47.738.181.397	31.967.229.503	15.770.951.894
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	20.691.336.275	(20.691.336.275)
Phải trả dài hạn khác	337	23.286.144.291	2.594.808.016	20.691.336.275
Vốn khác của chủ sở hữu	414	(238.099.707)	-	(238.099.707)
Quỹ đầu tư phát triển	418	54.641.915.795	80.539.099.626	(25.897.183.831)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	1.021.448.145	(1.021.448.145)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	148.234.626.904	127.180.936.815	21.053.690.089
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	116.072.016.910	116.072.016.908	2

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCPSố 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Các điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo):

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u> VND	<u>Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.661.342.794.093	1.663.952.588.190	(2.609.794.097)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	33.480.674.135	33.697.647.492	(216.973.357)
c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	75.469.615.471	78.296.382.925	(2.826.767.454)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.453.748.717)	(3.670.722.074)	216.973.357
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	312.082.036.887	178.964.914.299	133.117.122.588
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.620.426.208)	(53.497.176.250)	(2.123.249.958)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.844.587.944	76.200.656.817	(356.068.873)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(340.275.966.058)	(212.247.956.398)	(128.028.009.660)

Chi tiết các nội dung điều chỉnh như sau:

<u>TT</u>	<u>Nguyên nhân</u>	<u>Mã số của chỉ tiêu bị ảnh hưởng</u>
1	Phân loại lại khoản phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo thông báo trả lãi vay của Ngân hàng từ khoản mục chi phí phải trả sang khoản mục phải trả khác, cụ thể: - Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn là: 19.700.000.000 đồng; - Chi phí lãi vay phải trả dài hạn là: 20.691.336.275 đồng.	Giảm 313, tăng 319 Giảm 333, tăng 337
2	Điều chỉnh theo dõi công nợ của hàng hóa tạm nhập theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC số tiền 754.039.999 đồng.	Tăng 311, giảm 315
3	Ghi giảm giá trị khối lượng thi công của nhà thầu ghi nhận 02 lần số tiền 356.068.873 đồng.	Giảm 141 và 311
4	Điều chỉnh phân loại khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Sông Hồng số tiền 1.000.000.000 đồng trước đó theo dõi là khoản đầu tư dài hạn khác.	Tăng 253, giảm 254
5	Phân loại theo dõi chi phí đầu tư dự án Nhà máy điện sinh khối từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang chi phí đầu tư xây dựng cơ bản số tiền 92.166.225.919 đồng.	Giảm 141, tăng 242
6	Điều chỉnh giảm lãi chưa thực hiện của Tổng Công ty Mía đường I - CTCP là nhà thầu dự án Nhà máy điện sinh khối do Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương làm chủ đầu tư, cụ thể: - Lãi chưa thực hiện trước năm 2017 ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang và lợi nhuận chưa phân phối năm trước số tiền 1.989.005.508 đồng; - Lãi chưa thực hiện năm 2017 ghi giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang và doanh thu năm 2017 số tiền 2.609.794.097 đồng.	Giảm 242 và 421 Giảm 242 và 01

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP

Số 17, Đường Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiết các nội dung điều chỉnh như sau (tiếp theo):

TT	Nguyên nhân	Mã số của chỉ tiêu bị ảnh hưởng
7	Bù trừ công nợ phải thu khác và phải trả khác trong nội bộ Tập đoàn số tiền 3.929.048.106 đồng.	Giảm 136 và 319
8	Điều chỉnh ghi nhận bổ sung chi phí khấu hao tại công ty liên kết ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể - Ghi nhận bổ sung khấu hao năm 2017 trên báo cáo tài chính của công ty liên kết làm giảm lãi trong công ty liên kết trong năm số tiền 216.973.357 đồng. - Ghi nhận bổ sung khấu hao giai đoạn trước năm 2017 trên báo cáo tài chính của công ty liên kết làm giảm lãi trong công ty liên kết trong năm số tiền 1.287.268.630 đồng.	Giảm 252 và 24 Giảm 252 và 421
9	Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng và người mua trả tiền trước đang bị bù trừ của cùng một mã đối tượng số tiền 2.123.249.958 đồng.	Tăng 131 và 312
10	Phân loại lại số dư các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh, cụ thể: - Giảm thặng dư vốn cổ phần số tiền 1.021.448.145 đồng; - Giảm vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu số tiền 238.099.707 đồng; - Giảm quỹ đầu tư phát triển số tiền 25.897.183.831 đồng; - Tăng lợi nhuận chưa phân phối số tiền 27.156.731.681 đồng; - Tăng lợi ích của cổ đông không kiểm soát số tiền 2 đồng.	Giảm 412 Giảm 414 Giảm 418 Tăng 421 Tăng 429

(*) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bị ảnh hưởng bởi điều chỉnh số 03, 06, 08 và 09.



Trần Đình Tiến
Người lập



Trần Thị Mùi
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hội
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

HĂNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 – (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Tầng 01, Tòa nhà 100, Đường Nguyễn Huệ, Quảng Ninh